



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2013.

Vốn điều lệ : 979.283.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2013: 979.283.530.000 đồng.

Công ty có 11 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng:

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY (NM Quảng Ngãi và NM Bắc Ninh);
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm môi trường và nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung Tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 055.3822697
- Fax: (84) 055.3822843

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhận và chăm sóc cây giống công nghiệp: Mía giống;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dùng khác: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO₂ thực phẩm và CO₂ công nghiệp.
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2013 là 4.420 người. Trong đó, nhân viên quản lý 469 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------------------|--|
| • Ông Võ Thành Đàng | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 23/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Tấn Cường | Phó Chủ tịch HĐQT thường trực | Bổ nhiệm ngày 19/03/2012 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 23/04/2011 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Ông Ngô Văn Tú | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Chí | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2013 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Ông Trương Văn Quang | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011
Miễn nhiệm ngày 30/03/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------------------------|---|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/12/2005 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/12/2005 |
| • Ông Cao Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/12/2005 |
| • Ông Võ Thanh Hồng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/12/2005 |
| • Ông Lê Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/11/2006 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 26/6/2010
Bổ nhiệm ngày 31/12/2005 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2014



Số: 99/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 03/03/2014 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Trần Thị Phương Lan

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0396-2013-010-1


Trần Dương Nghĩa

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1309-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.158.524.777.654	1.932.682.225.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	612.519.733.176	779.926.723.819
1. Tiền	111		281.519.733.176	162.926.723.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		331.000.000.000	617.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		545.000.000.000	369.005.698.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	545.000.000.000	369.005.698.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		559.239.749.704	444.139.178.551
1. Phải thu của khách hàng	131		30.148.977.235	24.709.810.570
2. Trả trước cho người bán	132		205.005.133.516	338.028.938.891
3. Các khoản phải thu khác	135	7	335.117.196.927	89.428.259.399
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(11.031.557.974)	(8.027.830.309)
IV. Hàng tồn kho	140		439.258.195.119	322.570.672.426
1. Hàng tồn kho	141	8	439.258.195.119	322.570.672.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.507.099.655	17.039.953.193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	43.636.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.225.478	12.287.609.094
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	10	-	509.666.114
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	2.501.874.177	4.199.041.623
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.172.465.714.214	1.146.319.614.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.775.974.546.903	866.684.604.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	799.979.265.767	582.952.830.226
- Nguyên giá	222		2.355.683.377.140	1.945.746.640.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.555.704.111.373)	(1.362.793.810.638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	166.503.292.237	8.637.914.878
- Nguyên giá	225		187.337.494.209	10.229.109.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.834.201.972)	(1.591.194.846)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	639.832.800	1.388.071.548
- Nguyên giá	228		2.285.548.125	2.285.548.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.645.715.325)	(897.476.577)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	808.852.156.099	273.705.787.861
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	276.559.749.683	153.824.778.894
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	6.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	270.559.749.683	148.824.778.894
V. Tài sản dài hạn khác	260		119.931.417.628	125.810.231.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	119.921.417.628	125.780.231.008
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	10.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.330.990.491.868	3.079.001.840.404

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.272.324.063.444	1.503.404.610.003
I. Nợ ngắn hạn	310		1.819.951.008.117	1.145.355.842.530
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	1.281.468.409.316	751.684.487.963
2. Phải trả cho người bán	312		260.518.744.968	175.538.650.730
3. Người mua trả tiền trước	313		81.961.452.310	29.526.261.481
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	74.447.734.570	90.444.207.198
5. Phải trả người lao động	315		72.236.758.499	55.820.145.094
6. Chi phí phải trả	316	21	2.921.770.734	3.241.467.459
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	11.803.616.956	9.146.246.361
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34.592.520.764	29.954.376.244
II. Nợ dài hạn	330		452.373.055.327	358.048.767.473
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	23	8.720.158.069	4.539.097.483
3. Vay và nợ dài hạn	334	24	309.374.792.933	263.407.200.137
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		152.727.273	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		134.125.377.052	90.102.469.853
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.058.666.428.424	1.575.597.230.401
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	2.058.666.428.424	1.575.597.230.401
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	979.283.530.000	621.929.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	227.419.225.906	103.558.753.606
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	150.741.719.509	92.035.865.834
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	88.632.583.185	57.832.583.185
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	612.589.369.824	700.240.707.776
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.330.990.491.868	3.079.001.840.404

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
1 Tài sản thuê ngoài	-	-
2 Ngoại tệ các loại		
+ USD	322.475,28	64.380,21
+ EUR	100,04	108,22
3 Vàng SJC (chỉ)	4	4



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập biểu

Trần Quang Trung

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.735.724.159.421	4.986.545.971.728
2. Các khoản giảm trừ	02	26	278.237.684.412	226.232.645.881
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	5.457.486.475.009	4.760.313.325.847
4. Giá vốn hàng bán	11	27	4.015.994.408.887	3.521.135.516.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>1.441.492.066.122</u>	<u>1.239.177.809.177</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	106.727.414.608	78.815.733.079
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	29	70.810.363.327	59.433.865.345
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.210.040.722	55.099.026.009
8. Chi phí bán hàng	24		604.380.287.877	459.417.043.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		117.797.843.191	94.821.760.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>755.230.986.335</u>	<u>704.320.873.362</u>
11. Thu nhập khác	31	30	22.754.093.534	20.527.190.106
12. Chi phí khác	32	31	5.389.523.380	3.328.751.558
13. Lợi nhuận khác	40		<u>17.364.570.154</u>	<u>17.198.438.548</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	<u>772.595.556.489</u>	<u>721.519.311.910</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	184.149.620.665	46.892.740.134
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	<u>588.445.935.824</u>	<u>674.626.571.776</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	6.141	11.065



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Võ Thành Đàng

Trần Ngọc Phương

Trần Quang Trung

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	772.595.556.489	721.519.311.910
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	216.912.587.133	215.671.879.842
- Các khoản dự phòng	03	3.003.727.665	(41.055.879)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.535.318.873	(195.673.384)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(98.006.578.873)	(71.691.241.553)
- Chi phí lãi vay	06	62.210.040.722	55.099.026.009
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07	75.000.000.000	22.000.000.000
3. LN hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.035.250.652.009	942.362.246.945
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(234.515.529.536)	(97.425.829.482)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(116.687.522.693)	14.606.784.178
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	105.522.049.123	22.328.076.927
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.995.299.180	(68.537.302.380)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(62.529.737.447)	(54.682.997.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(195.807.574.295)	(37.147.874.946)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.247.060.586	4.834.694.976
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(13.918.005.458)	(16.448.829.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	527.556.691.469	709.888.969.730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(772.429.143.738)	(482.987.792.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22	1.634.969.277	1.234.498.629
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(666.734.970.789)	(425.288.642.546)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	369.005.698.000	564.056.169.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.217.803.365	61.062.271.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.010.305.643.885)	(281.923.496.280)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	170.250.162.300	88.847.040.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.244.603.629.669	1.842.689.675.735
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.820.661.527.719)	(1.494.739.240.802)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(21.398.725.885)	(2.416.772.738)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(257.434.226.264)	(169.854.104.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	315.359.312.101	264.526.597.895
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(167.389.640.315)	692.492.071.345
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	779.926.723.819	87.444.313.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.350.328)	(9.661.465)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	612.519.733.176	779.926.723.819

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Võ Thành Đàng

Trần Ngọc Phương

Trần Quang Trung

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2013.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni to: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhận và chăm sóc cây giống công nghiệp: Mía giống;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dùng khác: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp.
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các sửa đổi bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến 09/06/2013 áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, từ ngày 10/06/2013 trở đi áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	6 – 12
Phương tiện vận tải	3 – 4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 3

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, cò, nha.
 - ✓ Thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, bán phế liệu.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
Thuế suất 50% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 300.000 đồng/m³ x thuế suất (8%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 5.000đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế TNDN là 15% áp dụng trong thời hạn 12 năm (từ 2006- 2017). Công ty được miễn 3 năm (từ 2006 - 2008) và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo (từ 2009 – 2015).

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Đối với hoạt động cây đất của Xí nghiệp Cơ giới nông nghiệp là đối tượng không chịu thuế theo qui định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.
- ✓ Đối với Trung tâm giống mía (Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi) và Nhà máy đường An Khê (Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai) :
 - + Thuế suất: 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm (từ 2006 – 2020);
 - + Thời gian ưu đãi: Miễn 4 năm (từ 2006 đến 2009), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2018).
- ✓ Nhà máy đường Phổ Phong:
 - + Thuế suất: 20% áp dụng trong thời hạn 10 năm (2006 – 2015);
 - + Thời gian ưu đãi: Miễn 2 năm (từ 2006 - 2007) và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo (từ 2008 - 2010).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2013		31/12/2012
		VND		VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		5.859.817.365		13.264.383.524
- Vàng bạc, đá quý	4 chỉ SJC	13.876.000	4 chỉ SJC	18.280.000
- Tiền gửi ngân hàng		275.646.039.811		149.644.060.295
+ VND		268.845.197.208		148.301.522.877
+ USD	322.475,28 #	6.797.934.743	64.380,21 #	1.339.574.030
+ EUR	100,04 #	2.907.860	108,22 #	2.963.388
- Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng		331.000.000.000		617.000.000.000
Cộng		612.519.733.176		779.926.723.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng	545.000.000.000	369.000.000.000
Cho vay	-	5.698.000
Cộng	545.000.000.000	369.005.698.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	14.010.791.667	12.749.856.222
Phải thu tiền thuế TNCN	-	100.815.412
Phải thu BHXH của người lao động	102.789.029	89.795.597
Phải thu Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	319.111.695.818	66.325.256.814
Phải thu các đối tượng khác	1.891.920.413	10.162.535.354
Cộng	335.117.196.927	89.428.259.399

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	13.252.346.063	9.845.037.825
Nguyên liệu, vật liệu	171.662.769.045	121.220.016.312
Công cụ dụng cụ	13.732.590.172	4.672.459.740
Chi phí SXKD dở dang	51.554.713.450	29.812.112.858
Thành phẩm	186.619.487.448	155.248.606.387
Hàng hóa	984.899.310	63.429.869
Hàng gửi đi bán	1.451.389.631	1.709.009.435
Cộng	439.258.195.119	322.570.672.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng	-	43.636.362
Cộng	-	43.636.362

10. Thuế và các khoản phải thu với Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	509.666.114
Cộng	-	509.666.114

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	2.501.874.177	4.199.041.623
Cộng	2.501.874.177	4.199.041.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	367.251.880.727	1.482.748.231.563	69.314.686.106	26.431.842.468	1.945.746.640.864
Tăng trong năm	156.926.120.034	258.624.870.193	22.391.941.930	6.866.068.900	444.809.001.057
Giảm trong năm	1.339.255.547	23.233.866.299	6.001.481.342	4.297.661.593	34.872.264.781
<i>Giảm theo TT45</i>	<i>486.925.239</i>	<i>6.113.416.645</i>	<i>3.570.344.934</i>	<i>4.297.661.593</i>	<i>14.468.348.411</i>
<i>T.lý, nhượng bán</i>	<i>852.330.308</i>	<i>17.120.449.654</i>	<i>2.431.136.408</i>	-	<i>20.403.916.370</i>
Số cuối năm	522.838.745.214	1.718.139.235.457	85.705.146.694	29.000.249.775	2.355.683.377.140
Khấu hao					
Số đầu năm	188.028.318.092	1.112.047.597.399	43.352.447.907	19.365.447.240	1.362.793.810.638
Tăng trong năm	52.259.524.388	136.125.706.501	35.116.819.888	4.181.961.485	227.684.012.262
- Khấu hao	52.259.524.388	136.125.706.501	4.354.148.885	4.181.961.485	196.921.341.259
-Hao mòn TSCĐ Quỹ KH&CN		-	30.762.671.003	-	30.762.671.003
Giảm trong năm	1.333.551.731	23.189.182.716	5.978.668.842	4.272.308.238	34.773.711.527
<i>Giảm theo TT45</i>	<i>486.925.239</i>	<i>6.068.733.062</i>	<i>3.547.532.434</i>	<i>4.272.308.238</i>	<i>14.375.498.973</i>
<i>T.lý, nhượng bán</i>	<i>846.626.492</i>	<i>17.120.449.654</i>	<i>2.431.136.408</i>	-	<i>20.398.212.554</i>
Số cuối năm	238.954.290.749	1.224.984.121.184	72.490.598.953	19.275.100.487	1.555.704.111.373
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	179.223.562.635	370.700.634.164	25.962.238.199	7.066.395.228	582.952.830.226
Số cuối năm	283.884.454.465	493.155.114.273	13.214.547.741	9.725.149.288	799.979.265.767

- ✓ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.113.445.872.586 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2013: 73.339.752.510 đồng.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	10.229.109.724	10.229.109.724
Tăng trong năm	177.108.384.485	177.108.384.485
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	187.337.494.209	187.337.494.209
Khấu hao		
Số đầu năm	1.591.194.846	1.591.194.846
Khấu hao	19.243.007.126	19.243.007.126
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	20.834.201.972	20.834.201.972
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8.637.914.878	8.637.914.878
Số cuối năm	166.503.292.237	166.503.292.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản trị doanh nghiệp VND	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.299.160.125	986.388.000	2.285.548.125
Tăng trong năm		-	-
Giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	1.299.160.125	986.388.000	2.285.548.125
Khấu hao			
Số đầu năm	608.680.577	288.796.000	897.476.577
Khấu hao	690.479.548	57.759.200	748.238.748
Giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	1.299.160.125	346.555.200	1.645.715.325
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	690.479.548	697.592.000	1.388.071.548
Số cuối năm	-	639.832.800	639.832.800

(*) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án cồn rượu cao cấp	12.275.429.474	1.547.235.369
Mở rộng nhà máy đường An Khê	538.076.675.704	126.351.293.602
Cụm kho TP Dung Quất	174.016.883	174.016.883
Dự án mở rộng nâng công suất nhà máy Sữa	-	500.716.094
Dự án xây dựng NM Sữa Tiên Sơn- Bắc Ninh	724.810.666	35.609.773.828
Đầu tư bổ sung thiết bị nhà máy Nước khoáng	768.020.248	146.099.521
Dự án mở rộng nhà máy Bia	226.162.252.219	87.446.087.320
Đường dây điện 35 KV	-	544.186.677
Máy ly tâm A, máy ép mía, bể lắng tro NMD Phổ Phong	14.970.147.701	-
Dự án xử lý nước thải	4.812.325.045	8.119.447.272
Nhà hàng Sơn Tịnh	-	2.901.504.541
Mua đất, đền bù đất hộ nông dân	8.637.447.250	4.560.880.000
Hệ thống thoát nước thải, bể lắng tro, tường rào - An Khê	2.251.030.909	2.251.030.909
Hồ sinh thái	-	1.518.420.605
Hội trường, nhà ăn - NMD Phổ Phong	-	1.291.698.182
Dự án nước sạch	-	553.101.323
Các công trình dở dang khác	-	190.295.735
Cộng	808.852.156.099	273.705.787.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng (Cổ phiếu)	31/12/2013 VND	Số lượng (Cổ phiếu)	31/12/2012 VND
- Đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV TM Thành Phát)		6.000.000.000		5.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		270.559.749.683		148.824.778.894
+ Đầu tư cổ phiếu (Công ty Vật tư Kỹ thuật NLN Quảng Ngãi)	11.300 #	1.527.928.800	11.300 #	1.527.928.800
+ Cho vay		269.031.820.883		147.296.850.094
Cộng		276.559.749.683		153.824.778.894

Công ty con (Công ty TNHH MTV TM Thành Phát) trong năm 2013 hoạt động kinh doanh có lãi. Do đó, giá trị khoản vốn đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Quảng Ngãi cũng như các quyết định chia lợi nhuận chính thức của năm 2013 cho khoản vốn đã đầu tư. Mặt khác, tại thời điểm 31/12/2013 cổ phiếu Công ty này chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2013 của Công ty này hoạt động tốt và kinh doanh lãi. Do đó, giá trị khoản vốn đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí c.cụ dụng cụ: két bia, két nước khoáng, đèn bù...	5.759.611.883	4.022.146.142
Quyền sử dụng đất có thời hạn - Chi nhánh TP.HCM	16.796.179.429	17.133.737.391
Lãi trả chậm TetraPak	14.710.256.307	20.139.791.859
Tiền thuê đất Tiên Sơn Bắc Ninh	80.461.509.357	82.717.439.526
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.193.860.652	1.767.116.090
Cộng	119.921.417.628	125.780.231.008

18. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	30.000.000
Cộng	10.000.000	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	1.172.526.569.736	672.168.794.563
Vay dài hạn đến hạn trả	50.438.367.101	57.842.714.625
Nợ dài hạn đến hạn trả	58.503.472.479	21.672.978.775
Cộng	1.281.468.409.316	751.684.487.963

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra	7.264.545.327	17.700.328.974
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.685.919.149	22.573.414.176
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	152.825.606	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.763.936.706	49.421.890.336
Thuế thu nhập cá nhân	4.495.547.208	580.329.757
Thuế tài nguyên	78.477.576	97.633.276
Các loại thuế khác	6.482.998	70.610.679
Cộng	74.447.734.570	90.444.207.198

21. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.921.770.734	3.241.467.459
Cộng	2.921.770.734	3.241.467.459

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
- Kinh phí công đoàn	-	714.316.093
- Bảo hiểm xã hội + y tế + thất nghiệp	3.964.741.043	1.992.797.741
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.345.966.669	1.279.966.669
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.492.909.244	5.159.165.858
+ Cổ tức còn phải trả	765.900.436	150.488.700
+ Phải trả phải nộp khác	5.727.008.808	5.008.677.158
Cộng	11.803.616.956	9.146.246.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ dài hạn tiền vỏ kết vỏ của nhà máy nước khoáng	4.988.315.479	4.007.744.873
Ký quỹ dài hạn tiền vỏ kết vỏ của Nhà máy Bia	447.256.861	447.256.861
Ký quỹ dài hạn khác của Nhà máy Bánh kẹo	3.284.585.729	84.095.749
Cộng	8.720.158.069	4.539.097.483

24. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
- Vay dài hạn	109.000.110.853	159.439.332.539
+ Vay N.hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	2.467.792.554	3.084.740.692
+ Vay Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	69.466.603.719	92.624.603.719
+ Vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	13.851.787.669	28.848.451.873
+ Vay Chi nhánh Ngân hàng ĐT và PT Quảng Ngãi	5.947.889.832	8.977.499.176
+ Vay Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	17.266.037.079	25.904.037.079
- Nợ dài hạn	200.374.682.080	103.967.867.598
Cộng	309.374.792.933	263.407.200.137

- ✓ Vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Quảng Ngãi để đặt cọc mua thiết bị Trung Quốc dự án Nhà máy Đường Nam Quảng Ngãi, lãi suất 5,4%/năm .
- ✓ Vay Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi để đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi. Mục đích:
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường An Khê, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng dây chuyền bánh kẹo, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Bia, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Phổ Phong, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- + Vay đầu tư máy kéo, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- + Vay đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ngãi. Mục đích:
 - + Vay đầu tư XD và lắp đặt Nhà máy Đường Nam Quảng Ngãi, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Sữa, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi. Mục đích:
 - + Vay dự án thành lập trạm máy kéo cơ giới hóa phục vụ sản xuất nông nghiệp, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 2,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Bia, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng nâng cấp các dây chuyền sản xuất của Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư dây chuyền sản xuất bánh Cookies và đầu tư cơ sở hạ tầng của Nhà máy bánh kẹo Biscafun, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Nợ mua thiết bị dây chuyền sản xuất sữa, trả chậm TetraPak – Thụy Điển, thời hạn 8 năm, lãi suất 6%/năm.
- ✓ Thuê tài chính Công ty Tetra Laval (Thụy Điển). Mục đích:
 - + Nhằm đầu tư dây chuyền máy rót TFA A1 để đóng gói sản phẩm sữa đậu nành bịch 200ml với thời hạn thuê 60 tháng và lãi suất linh hoạt LIBOR USD 3 tháng + 3,5%.
 - + Nhằm đầu tư dây chuyền máy rót sữa A1 và A3, thời hạn 60 tháng, lãi suất linh hoạt LIBOR USD 3 tháng (Nhà máy sữa Bắc Ninh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
SD 1/1/2012	296.156.820.000	44.327.393.606	90.322.411.150	28.592.583.185	540.243.797.684
Tăng trong năm	325.772.500.000	59.231.360.000	1.713.454.684	29.240.000.000	674.626.571.776
Giảm trong năm	-	-	-	-	514.629.661.684
SD 31/12/2012	621.929.320.000	103.558.753.606	92.035.865.834	57.832.583.185	700.240.707.776
SD 1/1/2013	621.929.320.000	103.558.753.606	92.035.865.834	57.832.583.185	700.240.707.776
Tăng trong năm	357.354.210.000	123.860.472.300	58.705.853.675	30.800.000.000	588.445.935.824
Giảm trong năm	-	-	-	-	676.097.273.776
SD 31/12/2013	979.283.530.000	227.419.225.906	150.741.719.509	88.632.583.185	612.589.369.824

Trong năm Công ty đã thực hiện việc tăng vốn theo Nghị quyết số 24/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 30/3/2013 từ 621.929.320.000 đồng lên 932.893.840.000 đồng từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu; và tăng vốn từ 932.893.840.000 đồng lên 979.283.530.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu cho người lao động có lựa chọn.

b. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	97.928.353	62.192.932
- Cổ phiếu thường	97.928.353	62.192.932
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.928.353	62.192.932
- Cổ phiếu thường	97.928.353	62.192.932
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang phát hành: 10.000đ/CP	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	700.240.707.776	540.243.797.684
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	588.445.935.824	674.626.571.776
Tổng lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.288.686.643.600	1.214.870.369.460
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	676.097.273.776	514.629.661.684
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	480.240.567.776	390.243.797.684
Trích quỹ dự phòng tài chính	30.800.000.000	29.240.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.497.262.101	15.790.000.000
Trích quỹ Ban quản trị	3.080.000.000	2.920.000.000
Trích quỹ Đầu tư phát triển	58.705.853.675	1.713.454.684
Trả cổ tức	373.157.452.000	340.580.343.000
Phân phối lợi nhuận năm nay (ii)	195.856.706.000	124.385.864.000
Tạm ứng cổ tức	195.856.706.000	124.385.864.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	612.589.369.824	700.240.707.776

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 30/3/2013.

(ii) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 theo Nghị quyết số 50/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 04/7/2013 và tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2013 theo Nghị quyết số 66/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 10/12/2013 của Hội đồng quản trị.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty vào ngày 30/03/2013 đã Quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012 là 80%/vốn điều lệ, trong đó:

- ✓ Trả bằng tiền 20% (Đã thực hiện chi trả trong năm 2012);
- ✓ Trả bằng tiền 10% tương ứng: 62.192.932.000 đồng (Chi trả trong tháng 4/2013);
- ✓ Trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 50% tương ứng: 310.964.520.000 đồng (Hoàn thành ngày 16/6/2013).

Hội đồng quản trị Công ty quyết định ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2013 là 20%/vốn điều lệ, trong đó:

- ✓ Đợt 1: Trả bằng tiền 10% tương ứng: 97.928.353.000 đồng (Chi trả trong tháng 7/2013);
- ✓ Đợt 2: Trả bằng tiền 10% tương ứng: 97.928.353.000 đồng (Chi trả trong tháng 12/2013);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Tổng doanh thu	5.735.724.159.421	4.986.545.971.728
+ Doanh thu bán thành phẩm	5.630.177.730.551	4.899.656.700.341
* Doanh thu đường	1.642.335.450.282	1.401.968.581.662
* Doanh thu mật rỉ	75.029.284.288	69.471.689.999
* Doanh thu sữa	2.120.169.529.086	1.867.799.442.064
* Doanh thu bánh kẹo	441.348.860.146	397.601.328.773
* Doanh thu nước giải khát	368.010.143.528	284.557.612.820
* Doanh thu bia	822.972.320.549	749.360.967.277
* Doanh thu nha	46.762.668.101	51.269.987.265
* Doanh thu phân bón	110.906.869.503	51.694.403.198
* Doanh thu khác	2.642.605.068	25.932.687.283
+ Doanh thu dịch vụ, xây lắp	105.546.428.870	86.889.271.387
- Các khoản giảm trừ doanh thu	278.237.684.412	226.232.645.881
+ Chiết khấu thương mại	6.153.297.077	2.537.848.686
+ Giảm giá hàng bán	4.960.666.580	198.835.907
+ Hàng bán bị trả lại	1.399.258.847	4.311.046.765
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	265.724.461.908	219.184.914.523
Doanh thu thuần	5.457.486.475.009	4.760.313.325.847

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	3.932.775.803.534	3.448.564.264.344
* Giá vốn đường	1.415.062.777.533	1.231.738.029.844
* Giá vốn mật rỉ	75.029.284.288	69.471.689.999
* Giá vốn sữa	1.277.190.244.171	1.108.012.216.430
* Giá vốn bánh kẹo	308.769.856.389	273.184.262.273
* Giá vốn nước giải khát	269.500.895.904	219.451.754.406
* Giá vốn bia	434.365.068.540	426.408.480.365
* Giá vốn nha	42.156.567.926	45.735.103.238
* Giá vốn phân bón	108.160.277.829	51.312.029.256
* Giá vốn khác	2.540.830.954	23.250.698.533
- Giá vốn của dịch vụ, xây lắp	83.218.605.353	72.571.252.326
Cộng	4.015.994.408.887	3.521.135.516.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.297.938.810	70.160.848.834
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.114.290.096	555.237.186
Lãi CLTG chưa thực hiện	14.614.820	195.673.384
Lợi nhuận Công ty TM Thành Phát nộp về Cổ tức được chia	35.898.574.602 180.800.000	- 316.400.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	9.221.196.280	7.577.642.955
Doanh thu tài chính khác	-	9.930.720
Cộng	106.727.414.608	78.815.733.079

29. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	53.211.825.965	47.295.953.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.071.399.784	529.401.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khác (nợ phải trả)	3.549.933.693	-
Chiết khấu thanh toán	2.978.989.128	3.805.437.824
Lãi mua thiết bị trả chậm	8.998.214.757	7.803.072.309
Cộng	70.810.363.327	59.433.865.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Xử lý công nợ	56.167.405	202.612.546
Bán vật tư, phế phẩm, phế liệu	1.664.150.517	95.163.181
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.634.969.277	1.689.044.084
Hoàn nhập quỹ lương 2011	-	913.600.000
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp MVL	-	1.638.994.420
Thu tiền bồi thường	778.184.168	657.046.807
Thu tiền TetraPak hỗ trợ Marketing	16.566.736.996	14.716.812.375
Thu nhập khác	2.053.885.171	613.916.693
Cộng	22.754.093.534	20.527.190.106

31. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Xử lý công nợ	-	711.199.184
Thanh lý vật tư, phế liệu, phế phẩm	1.150.379.499	615.529.577
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	5.703.816	20.505.910
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	454.545.455
Phạt chậm nộp thuế	3.614.450.942	14.378.446
Các khoản phạt hành chính	215.485.885	438.170.097
KHCB TSCĐ ngừng hoạt động	53.274.670	106.632.154
Xử lý chi phí tồn đọng các năm trước không có nguồn	-	462.718.630
Chi phí khác	350.228.568	505.072.105
Cộng	5.389.523.380	3.328.751.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	772.595.556.489	721.519.311.910
Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế = (a) - (b)	(31.987.822.099)	1.467.334.463
a. Các khoản điều chỉnh tăng	4.106.167.323	1.979.407.847
+ Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính...	3.829.936.827	485.259.224
+ KHCB NM Còn giai đoạn ngừng hoạt động	18.593.313	65.147.047
+ KHCB NM Đường Quảng Phú giai đoạn ngừng hoạt động	34.681.357	41.485.107
+ Xử lý nợ, chi phí XD/CB tồn tại từ lâu không còn thực hiện	222.955.826	1.173.917.814
+ Chi hỗ trợ, tài trợ khác	-	213.598.655
b. Các khoản điều chỉnh giảm	36.093.989.422	512.073.384
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012 của Cty TM Thành Phát nộp	35.898.574.602	-
+ Cổ tức nhận được- Công ty Vật tư Nông lâm nghiệp	180.800.000	316.400.000
+ CL tỷ giá chưa thực hiện	14.614.820	195.673.384
2. Thu nhập không chịu thuế	3.469.159.273	581.483.621
+ Lợi nhuận của XN cơ giới nông nghiệp - hoạt động cày đất	3.469.159.273	581.483.621
3. Tổng thu nhập chịu thuế	737.138.575.117	722.405.162.752
3.1. Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	715.890.793.466	684.357.522.007
+ Nhà máy đường An Khê	137.347.045.202	100.333.269.592
+ Trung tâm Giống mía	-	66.160.150
+ Nhà máy đường Phố Phong	56.435.841.459	35.906.527.452
+ Nhà máy Sữa Quảng Ngãi	257.864.410.676	396.561.072.623
+ Nhà máy Sữa Bắc Ninh	98.283.953.491	-
+ Nhà máy Bia Dung Quất	90.150.079.859	-
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú	75.809.462.779	151.490.492.190
3.2. Thu nhập khác	21.247.781.651	38.047.640.745
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	204.654.562.438	105.598.593.809
a. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo Luật	20.504.941.773	46.123.838.850
+ Nhà máy đường An Khê	4.020.148.013	5.016.663.480
+ Trung tâm Giống mía	-	3.308.008
+ Nhà máy Sữa Quảng Ngãi	6.981.678.919	29.742.080.447
+ Nhà máy Bia Dung Quất	3.817.405.132	-
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú	5.685.709.709	11.361.786.915
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo NQ 29	-	12.582.014.825
+ Nhà máy đường An Khê (10% x 50% x 30%)	-	1.504.999.044
+ Nhà máy đường Phố Phong (20% x 30%)	-	2.154.391.647
+ Nhà máy Sữa (15% x 50% x 30%)	-	8.922.624.134
c. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)	184.149.620.665	46.892.740.134
- Từ hoạt động SXKD chính	121.971.499.722	40.723.129.511
+ Nhà máy đường An Khê	18.256.169.248	3.511.664.435
+ Trung tâm Giống mía	-	3.308.007
+ Nhà máy đường Phố Phong	11.652.872.544	5.026.913.843
+ Nhà máy Sữa Quảng Ngãi	48.175.518.525	20.819.456.312
+ Nhà máy Sữa Bắc Ninh	24.570.988.373	-
+ Nhà máy Bia Dung Quất	13.630.241.324	-
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú	5.685.709.708	11.361.786.914
- Thu nhập khác (25%)	5.311.945.413	9.511.910.186
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	56.866.175.530	(3.609.750.431)
- Truy thu thuế năm 2009, 2010 theo Biên bản thanh tra thuế	-	267.450.868
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	588.445.935.824	674.626.571.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	588.445.935.824	674.626.571.776
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	588.445.935.824	674.626.571.776
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	95.818.575	60.967.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.141	11.065

34. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính		
+ USD	604.306,83	241.983,49
+ EUR	219,04	103.811,01
Nợ phải trả tài chính		
+ USD	12.447.965,42	6.094.261,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: thông qua các nhà phân phối chính, thông qua các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Điều khoản thanh toán trong các hợp đồng tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, thu bằng tiền mặt. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản phải thu khách hàng.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn và có bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản cho vay của Công ty chủ yếu cho Cán bộ Công nhân viên và được đảm bảo bằng số cổ phần mà Cán bộ Công nhân viên đó nắm giữ. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.281.468.409.316	309.374.792.933	1.590.843.202.249
Chi phí phải trả	2.921.770.734	-	2.921.770.734
Phải trả người bán	260.518.744.968	-	260.518.744.968
Phải trả khác	12.186.493.963	8.720.158.069	20.906.652.032
Cộng	1.557.095.418.981	318.094.951.002	1.875.190.369.983
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	751.684.487.963	263.407.200.137	1.015.091.688.100
Chi phí phải trả	3.241.467.459	-	3.241.467.459
Phải trả người bán	175.538.650.730	-	175.538.650.730
Phải trả khác	6.439.132.527	4.539.097.483	10.978.230.010
Cộng	936.903.738.679	267.946.297.620	1.204.850.036.299

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	612.519.733.176	-	612.519.733.176
Phải thu khách hàng	19.117.419.261	-	19.117.419.261
Phải thu khác	335.117.196.927	-	335.117.196.927
Đầu tư tài chính	545.000.000.000	270.559.749.683	815.559.749.683
Tài sản tài chính khác	-	10.000.000	10.000.000
Cộng	1.511.754.349.364	270.569.749.683	1.782.324.099.047
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	779.926.723.819	-	779.926.723.819
Phải thu khách hàng	16.681.980.261	-	16.681.980.261
Phải thu khác	89.428.259.399	-	89.428.259.399
Đầu tư tài chính	369.005.698.000	148.824.778.894	517.830.476.894
Tài sản tài chính khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	1.255.042.661.479	148.854.778.894	1.403.897.440.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

Năm 2013	Các khoản			Tài sản cố định hữu hình		Nợ phải thu	Nợ phải trả
	Doanh thu	giảm trừ	Giá vốn	Nguyên giá	Hao mòn		
Nhà máy Bia Dung Quất	822.972.320.549	272.089.002.282	434.365.068.540	269.041.013.496	(159.561.479.228)	105.341.504	58.292.996.528
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	26.319.324.513	-	22.578.134.486	52.797.383.630	(50.458.522.544)	26.520.405	1.058.713.691
Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam - VINASOY	2.120.169.529.086	4.570.931.150	1.277.190.244.171	675.744.731.257	(350.023.311.285)	5.788.359.494	391.885.628.722
Nhà máy Đường Phở Phong	478.200.102.365	-	411.568.786.215	170.027.744.004	(146.650.745.748)	42.528.197.413	10.337.785.010
Trung tâm môi trường và nước sạch	11.553.015.468	-	8.314.763.882	20.007.080.392	(8.228.716.585)	656.286	243.477.784
Nhà máy đường An Khê	1.350.071.501.708	-	1.186.683.553.435	865.789.641.436	(631.802.191.635)	118.355.597.584	46.963.467.888
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	441.348.860.146	1.516.648.669	308.769.856.389	126.439.545.984	(89.324.237.459)	14.572.412.654	51.913.151.437
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	368.010.143.528	61.102.311	269.500.895.904	94.276.056.631	(57.397.098.700)	2.593.714.105	19.310.641.191
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	2.212.183.250	-	2.328.525.472	1.375.909.414	(1.232.051.976)	117.795.000	21.865.959
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	46.762.668.101	-	42.156.567.926	2.269.611.633	(1.659.543.235)	2.229.956.250	3.279.929.032
Nhà máy Cơ khí	25.053.511.744	-	20.421.375.161	2.515.517.859	(1.826.783.066)	26.606.166	33.539.834.088
Văn phòng Công ty	43.050.998.963	-	32.116.637.306	75.399.141.404	(57.539.429.912)	372.894.592.843	1.655.476.572.114
Cộng	5.735.724.159.421	278.237.684.412	4.015.994.408.887	2.355.683.377.140	(1.555.704.111.373)	559.239.749.704	2.272.324.063.444

Năm 2012	Các khoản			Tài sản cố định hữu hình		Nợ phải thu	Nợ phải trả
	Doanh thu	giảm trừ	Giá vốn	Nguyên giá	Hao mòn		
Nhà máy Bia Dung Quất	754.655.298.127	220.500.171.390	430.618.481.137	166.579.057.223	(148.469.425.607)	1.703.019.410	135.576.645.330
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	15.518.498.381	-	14.633.699.792	19.003.970.693	(16.070.501.952)	22.795.656	4.272.844.365
Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam - VINASOY	1.883.917.408.615	3.243.614.676	1.123.747.162.196	391.253.892.345	(255.946.418.159)	23.146.736.628	371.037.620.007
Nhà máy Đường Phở Phong	395.627.194.365	-	352.850.081.473	172.316.743.993	(148.510.853.436)	57.297.745.786	92.184.822.691
Trung tâm môi trường và nước sạch	12.867.678.236	-	7.978.540.844	11.436.962.281	(6.682.796.584)	14.902.037	13.445.088.863
Nhà máy đường An Khê	1.129.091.599.666	-	1.000.809.381.274	862.960.504.674	(575.099.059.190)	58.945.195.941	471.662.826.635
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	397.601.328.773	1.513.012.283	273.184.262.273	127.314.636.238	(86.081.272.113)	8.118.242.607	75.877.090.678
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	284.557.612.820	975.847.532	219.451.754.406	99.922.671.761	(59.639.996.714)	2.940.630.804	65.649.402.152
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.667.073.287	-	1.595.982.094	1.510.147.734	(1.247.179.544)	-	852.770.562
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	51.489.432.711	-	45.745.659.411	2.486.344.685	(1.818.143.051)	2.748.328.442	5.994.365.250
Nhà máy Cơ khí	22.142.337.884	-	19.648.766.662	2.447.233.204	(1.639.589.320)	55.895.004	13.535.406.686
Văn phòng Công ty	37.410.508.863	-	30.871.745.108	88.514.476.033	(61.588.574.968)	289.145.686.236	253.315.726.784
Cộng	4.986.545.971.728	226.232.645.881	3.521.135.516.670	1.945.746.640.864	(1.362.793.810.638)	444.139.178.551	1.503.404.610.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.216.472.691.010	2.877.800.023.639
Chi phí nhân công	403.878.408.291	281.920.907.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.859.312.463	215.671.879.842
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	240.506.082.266	100.360.361.215
Chi phí khác bằng tiền	557.944.468.976	64.866.939.384
Cộng	4.635.660.963.006	3.540.620.111.236

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan:

Bên liên quan là Công ty TNHH MTV Thành Phát – Công ty con do Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty nhận đầu tư	Bán bia, đường, cốm, bánh kẹo, nước khoáng, sữa...	880.142.348.191	800.893.346.273
		Trả cổ tức cho Thành Phát	12.706.235.000	2.099.273.000
		Góp thêm vốn điều lệ cho Thành Phát	1.000.000.000	
		Cung ứng dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, cung ứng vật tư, xuất nhập khẩu...	9.866.580.313	8.366.912.148
		Lợi nhuận 2012 được chia	35.898.574.602	
		Cho thuê nhà hàng	428.181.818	
		Chi phí quản lý hành chính khác	337.020.680	

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu				
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty nhận đầu tư	Mua bán sản phẩm, hàng hóa và cung ứng dịch vụ giữa hai đơn vị	283.213.121.216	66.325.256.814
		Lợi nhuận được chia	35.898.574.602	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty nhận đầu tư	Tiền ký cược kết vỏ bia (TK 344)	447.256.861	447.256.861

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập biểu

Trần Quang Trung

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2014